|  |
| --- |
| TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN  **TÊN CƠ QUAN CHỦ TRÌ**  **THUYẾT MINH**  **DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP TỈNH**  **(TÊN DỰ ÁN)**    **....., tháng......năm......** |

**Biểu B1-2c-TMDA**

**THUYẾT MINH**[[1]](#footnote-1)

**DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP TỈNH**

# I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tên dự án** | | | | | | | | | **1a** | **Mã số** *(được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)*: | |
|  | | | | | | | | | |  | | |
| **2** | **Thời gian thực hiện:** .......... **tháng** | | | | | | | **3** | **Cấp quản lý** | | | |
| (Từ tháng ....../20.... đến tháng ....../20....) | | | | | | | | tỉnh | | | | |
| **4** | **Thuộc Chương trình** (ghi rõ tên chương trình, nếu có) | | | | | | | | | | | |
|  | **Thuộc dự án KH&CN** | | | | | | | | | | | |
|  | **Dự án độc lập**  **Khác** | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Tổng vốn thực hiện dự án:** ...................... **triệu đồng, trong đó:** | | | | | | | | | | | |
| **Nguồn** | | | | | | **Kinh phí***(triệu đồng)* | | | | | |  |
| - Từ Ngân sách nhà nước | | | | | |  | | | | | |  |
| - Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước | | | | | |  | | | | | |  |
| **6** | **Đề nghị phương thức khoán chi:** | | | | | | | | | | | |
| Khoán đến sản phẩm cuối cùng | | | | | Khoán từng phần, trong đó: | | | | | | | |
|  | | | | | - Kinh phí khoán: …………triệu đồng  - Kinh phí không khoán:…………triệu đồng | | | | | | | |
| **7** | **Chủ nhiệm dự án** | | | | | | | | | | | |
| Họ và tên:....................................................................  Ngày, tháng, năm sinh: ............................. Giới tính: Nam / Nữ:  Học hàm, học vị / Trình độ chuyên môn: .............................................................  Chức danh khoa học: .............................. Chức vụ: ...........................................  Điện thoại: Tổ chức: ......................... Mobile: ...........................  Fax: .................................................. E-mail: .................................................  Tên tổ chức đang công tác: ............................................................................  Địa chỉ tổ chức: ............................................................................................. | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Thư ký khoa học** | | | | | | | | | | | |
| Họ và tên:....................................................................  Năm sinh: ............................ ........ ........ Giới tính: Nam / Nữ  Học hàm, học vị / Trình độ chuyên môn: .......................................................  Chức danh khoa học: ....................................................................................  Chức vụ: ........................................................................................................  Điện thoại: Tổ chức: ......................... Mobile: ...........................  Fax: .................................................. E-mail: ..................................................  Tên tổ chức đang công tác: .............................................................................  Địa chỉ tổ chức: ............................................................................................... | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Tổ chức chủ trì thực hiện dự án** | | | | | | | | | | | |
| Tên tổ chức chủ trì dự án: .........................................................................  Điện thoại: ...................................... Fax: .........................................................  E-mail: ..............................................................................................................  Website: ..........................................................................................................  Địa chỉ: ...............................................................................................................  Họ và tên thủ trưởng tổ chức: ................................................................................  Số tài khoản: ...................................................................................................  Kho bạc Nhà nước/Ngân hàng: ............................................................................  Tên cơ quan chủ quản dự án: ................................................................................ | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Tổ chức tham gia chính** | | | | | | | | | | | |
| ***10.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ***  Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ: .................................................................................................................................................  Điện thoại: ...................................... Fax: .......................................................  E-mail: .........................................................Website: ....................................  Địa chỉ: ..........................................................................................................  Họ và tên thủ trưởng tổ chức: ...........................................................................  Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của dự án: ...................................  ***10.2. Tổ chức khác***  Tên tổ chức: .....................................................................................................  Điện thoại: ...................................... Fax: .......................................................  E-mail: ............................................Website: ...................................................  Địa chỉ: ...........................................................................................................  Họ và tên thủ trưởng tổ chức: ........................................................................... | | | | | | | | | | | | |
| **11** | | **Cán bộ thực hiện Dự án** | | | | | | | | | | |
| *(Ghi những người có đóng góp khoa học và thực hiện những nội dung chính**thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)* | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | | | **Họ và tên,**  **học hàm học vị** | **Chức danh thực hiện dự án**[[2]](#footnote-2)2 | | | **Tổ chức công tác** | | | | | |  |
| 1 | | |  |  | | |  | | | | | |
| 2 | | |  |  | | |  | | | | | |
| 3 | | |  |  | | |  | | | | | |
| 4 | | |  |  | | |  | | | | | |
| ... | | |  |  | | |  | | | | | |
| **12** | | | **Xuất xứ** | | | | | | | | | |
| Các sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng KH&CN (Mô tả nội dung của loại áp dụng cho dự án, chứng chỉ pháp lý); Kết quả các đề tài KH&CN trong nước, kết quả KH&CN từ nước ngoài đã được nghiệm thu, đánh giá, thẩm định, công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền. Cần nêu rõ Dự án dựa trên cơ sở nào: Kết quả nghiên cứu hay tiếp nhận công nghệ mới hiện đại.  - Dự án dựa trên kết quả nghiên cứu triển khai thực nghiệm đã được nghiệm thu, đánh giá, thẩm định bởi cơ quan có thẩm quyền:  + Tên đề tài:  + Tóm tắt kết quả nghiên cứu:  + Kết quả đánh giá, nghiệm thu, thẩm định:  + Cơ quan lý đánh giá, nghiệm thu, thẩm định:  - Dự án dựa trên sản phẩm KH&CN:  + Sáng chế  + Giải pháp hữu ích  + Sản phẩm KH&CN được giải thưởng sáng tạo KH&CN  + Các kết quả KH&CN từ nước ngoài đã được thẩm định, công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền.  - Dự án dựa trên cơ sở tiếp nhận công nghệ mới hiện đại từ trong nước hoặc ngoài nước:  + Tên công nghệ:  + Nguồn gốc/Cơ quan chuyển giao:  + Hình thức tiếp nhận:  + Mô tả tóm tắt công nghệ. | | | | | | | | | | | | |
| **13** | **Luận cứ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án** | | | | | | | | | | | |
| ***13.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của dự án*** *(Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...).*  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  .....................................................................................................................................  ***13.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm dự án*** *(Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).*  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  ***13.3. Tác động của kết quả dự án đến kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng*** *(Tác động của sản phẩm dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).*  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  ***13.4. Năng lực thực hiện dự án*** *(Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất-kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro).*  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  ***13.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của dự án*** *(Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất-kinh doanh,...).*  ...................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | | |
| ...................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | | |

# II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **14. Mục tiêu** *(Là cái đích về mặt nội dung mà Dự án định ra để thực hiện, trả lời câu hỏi "Làm cái gì ?”.* | | | | | | | | | | | |
| *(Khi xác định mục tiêu khoa học cần lưu ý đặc điểm của Dự án sản xuất thử nghiệm: Là nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm, các công nghệ mới, công nghệ cao, phương pháp mới, vật liệu mới, các sáng chế, giải pháp hữu ích, giải thưởng KH&CN,...ở trong và ngoài nước để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý hoặc sản xuất ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện, thích nghi công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất đại trà)* | | | | | | | | | | | |
| **15. Nội dung** | | | | | | | | | | | |
| ***15.1 Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai trong dự án***  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................***15.2 Phân tích những vấn đề mà dự án cần giải quyết về công nghệ*** *(Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của dự án sản xuất thử nghiệm);*  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  ***15.3 Liệt kê và mô chi tiết những công việc của từng nội dung để giải quyết những vấn đề đặt ra; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 16.1*** | | | | | | | | | | | |
| **Nội dung 1 :** ........................................................................  Công việc 1: ........................................................................  Công việc 2: ........................................................................  ..............................................................................................  **Nội dung 2:** .........................................................................  Công việc 1: ........................................................................  Công việc 2: ........................................................................  ..............................................................................................  **Nội dung 3 :** ........................................................................  Công việc 1: ........................................................................  Công việc 2: ........................................................................ | | | | | | | | | | | |
| **15.4 Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật phục vụ thực hiện dự án** *(Kê khai số lượng và thời gian đào tạo cho cán bộ, công nhân kỹ thuật dự kiến) ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………*  *…………………………………………………………………………………………………* | | | | | | | | | | | |
| **16. Phương án triển khai** | | | | | | | | | | | |
| ***16.1.Phương án thuê chuyên gia***  ***a) Thuê chuyên gia trong nước*** | | | | | | | | | | | |
| Số TT | | Họ và tên, học hàm, học vị | | Thuộc tổ chức | | Lĩnh vực chuyên môn | | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | | Thời gian thực hiện quy đổi  (tháng) | |
| 1 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2 | |  | |  | |  | |  | |  | |
| …. | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  | ***b) Thuê chuyên gia nước ngoài*** | | | | | | | | | | |
| Số TT | | Họ và tên, học hàm, học vị | Quốc tịch | | Thuộc tổ chức | | Lĩnh vực chuyên môn | | Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê | | Thời gian thực hiện quy đổi  (tháng) |
| 1 | |  |  | |  | |  | |  | |  |
| 2 | |  |  | |  | |  | |  | |  |
| ***16.2. Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án*** *(theo quy định tại thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 1/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)*  ***16.2.1. Phương án trang bị tài sản*** *(xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)*  a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì dự án *(nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b,c,d)*  b. Điều chuyển thiết bị máy móc  c. Thuê thiết bị máy móc   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | STT | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật | Thời gian thuê | | 1 |  |  |  | | 2 |  |  |  |   d. Mua sắm mới thiết bị máy móc   |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Danh mục tài sản | Tính năng, thông số kỹ thuật | | 1 |  |  | | 2 |  |  |   ***16.2.2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện dự án*** *(hình thức xử lý và đối tượng thụ hưởng)*  ……………………………………………………………………………………  ……………………………………………………………………………………  ***16.3 Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:***  *a) Phương thức tổ chức thực hiện:*  (- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;  - Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  *b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai dự án:*  - Địa điểm thực hiện dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m2), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;  - Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho dự án;......);  - Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);  - Nhân lực cần cho triển khai dự án: số cán bộ khoa học công nghệ và công nhân lành nghề tham gia thực hiện dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).  - Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục);  ......................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | | | | | |
| ***16.4. Phương án tài chính*** *(Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện dự án)* trên cơ sở:  - Tổng vốn đầu tư để triển khai dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất thử nghiệm để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);  - Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia dự án;  - Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).  - Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của dự án (theo từng loại sản phẩm của dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.  ***Các số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1 đến bảng 5 và các phụ lục 1 đến phụ lục 7)***  ......................................................................................................................................................................................................................................................................  ***16.5. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của dự án*** *(Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9);*  - Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm dự án);  - Phương án tiếp thị sản phẩm của dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);  - Phân tích giá thành , giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm dự án;  - Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  ...................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **17. Sản phẩm của dự án** | | | | | | | | | | | |
| [Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i)Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii)Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii)Ấn phẩm; (iv)Đào tạo cán bộ; (v)Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].  ......................................................................................................................................  ......................................................................................................................................  ...................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **18. Phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc** | | | | | | | | | | | |
| ***18.1. Phương thức triển khai*** [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyển giao kết quả của dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất- kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ].  ........................................................................................................................................................................................................................................................................  ***18.2. Quy mô sản xuất*** (Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)  .......................................................................................................................................................................................................................................................................  ***18.3. Tổng số vốn của dự án sản xuất.***  .................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |

**III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM**

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai dự án sản xuất thử nghiệm = Vốn cố định của dự án sản xuất + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + Vốn lưu động.

**\* Vốn cố định của dự án sản xuất gồm:** (i)Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii)Thiết bị, máy móc mua mới; (iii)Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv)Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

**\* Vốn lưu động:** chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo.

**\* Kinh phí hỗ trợ công nghệ:** chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế-kỹ thuật.

**Bảng 1.Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án**

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nguồn vốn | **Tổng cộng** | **Trong đó** | | | | | | |
| **Vốn cố định** | | **Kinh phí hỗ trợ công nghệ + thuê chuyên gia** | **Vốn lưu động** | | | |
| **Thiết bị, máy móc mua mới** | **Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo** | **Chi phí lao động** | **Nguyên vật liệu, năng lượng** | **Thuê thiết bị, nhà xưởng** | **Khác** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| ***1*** | ***Ngân sách nhà nước:*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Nguồn ngoài ngân sách nhà nước*** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm** (Trong thời gian thực hiện Dự án)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Tổng số chi phí** *(1.000 đ)* | **Trong đó theo sản phẩm** | | | **Ghi chú** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| **A** | **Chi phí trực tiếp** |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyên vật liệu, bao bì |  |  |  |  |  |
| 2 | Điện, nước, xăng dầu |  |  |  |  |  |
| 3 | Chi phí lao động |  |  |  |  |  |
| 4 | Sửa chữa, bảo trì thiết bị |  |  |  |  |  |
| 5 | Chi phí quản lý |  |  |  |  |  |
| **B** | **Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định** |  |  |  |  |  |
| 6 | Khấu hao thiết bị cho dự án  - Khấu hao thiết bị cũ  - Khấu hao thiết bị mới |  |  |  |  |  |
| 7 | Khấu hao nhà xưởng cho dự án  - Khấu hao nhà xưởng cũ  - Khấu hao nhà xưởng mới |  |  |  |  |  |
| 8 | Thuê thiết bị |  |  |  |  |  |
| 9 | Thuê nhà xưởng |  |  |  |  |  |
| 10 | Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ |  |  |  |  |  |
| 11 | Tiếp thị, quảng cáo |  |  |  |  |  |
| 12 | Khác (trả lãi vay, các loại phí,...) |  |  |  |  |  |
| - Tổng chi phí sản xuất thử nghiệm (A+B): | |  |  |  |  |  |
| - Giá thành 1 đơn vị sản phẩm: | |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *- Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:*  tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

*- Chi phí hỗ trợ công nghệ:* được phân bổ cho thời gian thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

**Bảng 3. Tổng doanh thu**(Cho thời gian thực hiện dự án)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Giá bán dự kiến**  *(1.000 đ)* | **thành tiền**  *(1.000 đ)* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
|  |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |

**Bảng 4. Tổng doanh thu**(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá**  *(1.000 đ)* | **thành tiền**  *(1.000 đ)* |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |

**Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế dự án** (cho 1 năm đạt 100% công suất)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **thành tiền** *(1.000 đ)* |
| *1* | *2* | *3* |
| 1 | Tổng vốn đầu tư cho Dự án |  |
| 2 | Tổng chi phí, trong một năm |  |
| 3 | Tổng doanh thu, trong một năm |  |
| 4 | Lãi gộp (3) - (2) |  |
| 5 | Lãi ròng : (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí) |  |
| 6 | Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm |  |
| 7 | Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính) |  |

**Chú thích :**

- Tổng vốnđầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;

- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;

- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

Tổng vốn cố định

Thời gian thu hồi vốn T = = ..... năm

Lãi ròng + Khấu hao

|  |  |
| --- | --- |
| **19** | **Hiệu quả kinh tế - xã hội** |
| *(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)* ............................................................................................................................................................................................................................................................................ | |

**IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

................................................................................................................................

...............................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày...... tháng ...... năm 20....* |
| **Chủ nhiệm dự án** *(Họ, tên và chữ ký)* | **Tổ chức chủ trì dự án** *(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)* |
|  |  |
|  |  |

**Phụ lục-TMDA**

# DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung các khoản chi** | **Tổng Kinh phí** | **Nguồn vốn** | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | **Vốn khác** |
| Tổng số | Trong đó, khoán chi theo quy định |
| 1 | Thiết bị, máy móc mua mới, thuê |  |  |  |  |
| 2 | Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo, thuê |  |  |  |  |
| 3 | Kinh phí hỗ trợ công nghệ |  |  |  |  |
| a | Chi phí công lao động trực tiếp |  |  |  |  |
| b | Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí đào tạo công nghệ |  |  |  |  |
| 5 | Chi phí lao động |  |  |  |  |
| 6 | Nguyên vật liệu, năng lượng |  |  |  |  |
| 7 | Chi khác |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |

*(\*) Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,…*

**Phụ lục 1-TMDA**

**NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG**

*(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | **Vốn khác** |
| **Kinh phí** | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| 1 | Nguyên, vật liệu chủ yếu |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nguyên, vật liệu phụ |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …… |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Điện : | *kW/h* |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nước: | *m3* |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xăng dầu: | *lít* |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |

### *1. Trường hợp đã có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành:*

*- Dự toán nguyên vật liệu, năng lượng được xây dựng căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật do … ban hành tại các văn bản … và báo giá kèm theo.*

*- Số kinh phí đề nghị khoán chi được tính theo quy định tại Mục g Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/ TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.*

*2. Trường hợp chưa có định mức kinh tế-kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành thì dự toán được xây dựng trên cơ sở dự trù mức tiêu hao thực tế cho các nội dung, báo giá và không được đề nghị mức khoán chi.*

**Phụ lục 2-TMDA**

**YÊU CẦU VỀ** **THIẾT BỊ, MÁY MÓC**

**A. Thiết bị hiện có** *(tính giá trị còn lại)*

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| **I** | **Thiết bị công nghệ** |  |  |  |  |
| 1 | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án** |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
| 2 | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** |  |  |  |  |
|  | **……………………..** |  |  |  |  |
|  | …………………… |  |  |  |  |
| **II** | **Thiết bị thử nghiệm, đo lường** |  |  |  |  |
| 1 | **Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện dự án** |  |  |  |  |
|  | …………………………. |  |  |  |  |
|  | …………………………. |  |  |  |  |
| 2 | **Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến** |  |  |  |  |
|  | ……………………………… |  |  |  |  |
| **III** | **Khấu hao thiết bị** |  |  |  |  |
| **Cộng:** | | | | |  |

Phụ lục 2b-TMDA

**YÊU CẦU VỀ** **THIẾT BỊ, MÁY MÓC**

**B. Thiết bị bổ sung mới, thuê thiết bị**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Ngân sách nhà nước** | *Vốn khác* |
| 1 | Mua thiết bị công nghệ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Mua bằng sáng chế, bản quyền |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Mua phần mềm máy tính |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Vận chuyển lắp đặt |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 6 để tính vốn lưu động) |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bảo dưỡng, sửa chữa |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 3-TMDA**

**CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ**

# Khoản 3a. Công lao động trực tiếp

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chức danh** | **Tổng số người** | **Tổng số ngày công quy đổi** | **Kinh phí (1.000 đồng)** | | |
| **Tổng** | **Ngân sách**  **nhà nước** | **Vốn khác** |
| 1 | Chủ nhiệm dự án |  |  |  |  |  |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học |  |  |  |  |  |
| 3 | Thành viên |  |  |  |  |  |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |  |  |  |  |  |
| **Cộng:** | |  |  |  |  |  |

# CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP

# Đơn vị tính: 1.000 đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc1** | **Chức danh nghiên cứu2** | **Tổng số người thực hiện** | **Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)3** | **Số ngày công quy đổi**  **(Snc)4** | **Tổng kinh phí**  **(Tc)** | **Nguồn vốn** | |
| **Ngân sách**  **nhà nước** | **Vốn khác** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5x6x**Lcs5** | 8 | 9 |
| **1** | **Nghiên cứu tổng quan** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.1. Công việc 1: | Thư ký khoa học | 01 | 0,34 | 10 |  |  |  |
|  | ................ |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đáng giá thực trạng** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...... | ........................ |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | ***Tổng kết, đánh giá*** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 5.1. Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |

1. Dự toán theo 7 nội dung hướng dẫn tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 của QĐ số 57/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy định định mức xây dựng, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN và phù hợp với *mục 17 của thuyết minh*.

2. thành viên thực hiện phải là các cán bộ có tên tại mục 12 và phù hợp với nội dung thực hiện được phân công nêu tại *mục 22 của thuyết minh*.

3*.* Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 5 của QĐ số 57/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy định định mức xây dựng, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN.

4. **Hstcn** được xác định và tính theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 5 của QĐ số 57/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy định định mức xây dựng, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN

5. **Snc** theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 của QĐ số 57/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy định định mức xây dựng, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN.

**6.** Lcs Lương cơ sở do Nhà nước quy định; dự toán tiền công lao đối với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ theo quy định tại Điểm bKhoản 1 Điều 5 của QĐ số 57/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Quy định định mức xây dựng, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN

**Khoản 3b. Thuê chuyên gia** *(dự toán phù hợp với phương án thuê chuyên gia nêu tại mục 16 của thuyết minh)*

# Đơn vị tính: 1.000 đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên,**  **học hàm, học vị** | **Quốc tịch** | **Thuộc**  **tổ chức** | **Nội dung thực hiện** | **Thời gian thực hiện quy đổi**  **(tháng)** | **Mức lương tháng theo hợp đồng** | **Kinh phí** | | |
| **Tổng** | **Ngân sách nhà nước** | **Vốn khác** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=6x7 | 9 | 10 |
| **I** | **Chuyên gia trong nước** |  |  |  |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chuyên gia nước ngoài** |  |  |  |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 4-TMDA**

**CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung đào tạo** | **Kinh phí** | **Nguồn vốn** | |
| **Ngân sách nhà nước** | **Vốn khác** |
| 1 | Cán bộ công nghệ |  |  |  |
| 2 | Công nhân vận hành |  |  |  |
| 3 | ......... |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |

**Phụ lục 5-TMDA**

**ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**A.Nhà xưởng đã có** (giá trị còn lại)

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **thành tiền** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng A:** |  |  |  |  |

**B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung đào tạo** | **Kinh phí** | **Nguồn vốn** | |
| **Ngân sách nhà nước** | **Vốn khác** |
| 1 | Xây dựng nhà xưởng mới |  |  |  |
| 2 | Chi phí sửa chữa cải tạo |  |  |  |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện |  |  |  |
| 4 | Chi phí lắp đặt hệ thống nước |  |  |  |
| 5 | Chi phí khác |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |

**Phụ lục 6-TMDA**

**CHI PHÍ LAO ĐỘNG**

*(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)*

# Đơn vị tính: 1.000 đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức danh** | **Tổng số người thực hiện** | **Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)3** | **Số ngày công quy đổi**  **(Snc)4** | **Tổng kinh phí**  **(Tc)** | **Nguồn vốn** | |
| **Ngân sách**  **nhà nước** | **Vốn khác** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | *6= 4x5xLcs* | 7 | 8 |
| 1 | Chủ nhiệm dự án |  |  |  |  |  |  |
| 2 | thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học |  |  |  |  |  |  |
| 3 | thành viên |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 7-TMDA**

**Khoản 5. Chi khác**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Nội dung** | **Đơn vị đo** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn vốn** | | |
| **Ngân sách nhà nước** | | **Vốn khác** |
| **Kinh phí** | *Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| ***1*** | ***Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu*** (*Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Hợp tác quốc tế*** (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***3*** | ***Kinh phí quản lý*** *(bằng 3% tổng kinh phí thực hiện đề tài, tối đa không quá 50 triệu đồng)* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***4*** | ***Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ*** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí kiểm tra nội bộ (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả đề tài (nếu có); *(mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp tỉnh)* |  |  |  |  |  |  |  |
| ***5*** | ***Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu*** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***6*** | ***Chi khác*** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Hội thảo (*định mức chi theo quy định tại QĐ số 57/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Dịch tài liệu (*định mức chi theo quy định hiện hành)* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 8-TMDA**

**KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | Tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | . . . |
| 1 | Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hoàn thiện công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chế tạo, mua thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Lắp đặt thiết bị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Đào tạo công nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Sản xuất thử nghiệm (các đợt) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thử nghiệm mẫu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hiệu chỉnh công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Đánh giá nghiệm thu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 9-TMDA**

**VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG**

**I.Nhu cầu thị trường**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị đo** | **Số lượng *có thể tiêu thụ trong năm:*** | | | **Chú thích** |
| **20..** | **20..** | **20..** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**II*.* Phương án sản phẩm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Đơn vị đo** | **Số lượng sản xuất trong năm:** | | | **Tổng số** | **Cơ sở tiêu thụ** |
| **20..** | **20..** | **20..** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm và  chỉ tiêu chất lượng chủ yếu** | **Đơn vị đo** | **Mức chất lượng** | | | **Ghi chú** |
| **Cần đạt** | **Tương tự mẫu** | |
| **Trong nước** | **Thế giới** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. Thuyết minh được trình bày và in ra trên khổ giấy A4 [↑](#footnote-ref-1)
2. 2 Theo quy định tại bảng 1 Điểm b Khoản 1 Điều 7 thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước. [↑](#footnote-ref-2)